

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Danh sách khách hàng sử dụng điện quan trọng và khách hàng sử dụng điện được ưu tiên năm 2021 trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật điện lực ngày 03/12/2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật điện lực ngày 20/11/2012;*

*Căn cứ Nghị định 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2013/TT-BCT ngày 14/12/2013 của Bộ Công Thương về việc quy định điều kiện, trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện;*

*Căn cứ Quyết định số 3598/QĐ-BCT ngày 31/12/2020 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện Quốc gia năm 2021;*

*Theo đề nghị của Sở Công thương tại Tờ trình số 04/TTr-SCT ngày 11/01/2021,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt danh sách khách hàng sử dụng điện quan trọng và khách hàng sử dụng điện được ưu tiên trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2021 (Có phụ lục chi tiết kèm theo.)

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

**1. Sở Công Thương:**

- Chỉ đạo Công ty Điện lực Sơn La tổ chức thực hiện cấp điện theo Danh sách khách hàng được phê duyệt tại Quyết định này.

- Tổ chức giám sát việc triển khai thực hiện cung cấp điện của Công ty Điện lực Sơn La theo Danh sách khách hàng đã được phê duyệt tại Quyết định này. *✓*

## 2. Công ty Điện lực Sơn La:

- Xây dựng kế hoạch cung cấp điện theo công suất được phân bổ khi hệ thống điện quốc gia thiếu nguồn năm 2021, trong đó đảm bảo ưu tiên cung cấp điện đối với danh sách khách hàng đã được phê duyệt tại Quyết định này, đặc biệt các sự kiện chính trị - xã hội quan trọng diễn ra trong năm 2021.

- Thực hiện công bố công khai, tổ chức thực hiện việc cung cấp điện theo Danh sách khách hàng đã được phê duyệt tại Quyết định này.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố hệ thống lưới điện; có nguy cơ gây mất an toàn nghiêm trọng cho người, thiết bị và hệ thống điện phải thực hiện đúng nội dung, trình tự quy định tại Thông tư số 30/2013/TT-BCT ngày 14/12/2013 của Bộ Công Thương.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Giám đốc Công ty Điện lực Sơn La; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

### Nơi nhận:

- Bộ Công Thương (b/c)
- TT. Tỉnh ủy (b/c);
- TT. HĐND tỉnh (b/c)
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Cổng thông tin điện tử;
- Chánh văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, *Biên KT.* 30 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Hồng Minh



## PHỤ LỤC I

**Danh sách Khách hàng sử dụng điện quan trọng năm 2021 tỉnh Sơn La**

(Kèm theo Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 của UBND tỉnh)

| STT      | Khách hàng                                    | Công suất sử dụng (kW) |              |              |                     | TBA cấp điện       | Đường dây cấp điện |
|----------|-----------------------------------------------|------------------------|--------------|--------------|---------------------|--------------------|--------------------|
|          |                                               | Bình thường            | Cao điểm     | Thấp điểm    | K/h không lắp 3 giá |                    |                    |
|          | <b>Toàn tỉnh</b>                              | <b>1.933</b>           | <b>1.272</b> | <b>1.464</b> | <b>11.262</b>       |                    |                    |
| <b>I</b> | <b>Thành phố Sơn La</b>                       | <b>615</b>             | <b>333</b>   | <b>485</b>   | <b>6.875</b>        | <b>E 17.2</b>      |                    |
| 1        | Tỉnh ủy                                       |                        |              |              | 145                 | HỘI TRƯỞNG TỈNH ỦY | Lộ 476             |
| 2        | UBND, HĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh                    |                        |              |              | 125                 | HỘI TRƯỞNG TỈNH ỦY | Lộ 476             |
| 3        | Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố                |                        |              |              | 100                 | THÀNH ỦY           | Lộ 476             |
| 4        | Công an tỉnh Sơn La                           |                        |              |              | 120                 | SỞ CÔNG AN         | Lộ 473             |
| 5        | Công an tỉnh Sơn La (Trụ sở mới)              |                        |              |              | 400                 | CÔNG AN TỈNH       | Lộ 474             |
| 6        | Bộ chỉ huy quân sự tỉnh                       |                        |              |              | 95                  | BỘ CHQS TỈNH       | Lộ 473             |
| 7        | Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh Sơn La      |                        |              |              | 270                 | BIÊN PHÒNG         | Lộ 476             |
| 8        | Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Sơn La     |                        |              |              | 75                  | ĐÀI TRUYỀN HÌNH    | Lộ 473             |
| 9        | Trung tâm Truyền thông - Văn hóa Thành phố    |                        |              |              | 35                  | ĐÀI PHÁT THANH TP  | Lộ 476             |
| 10       | Công an thành phố Sơn La                      |                        |              |              | 40                  | CÔNG AN THÀNH PHỐ  | Lộ 476             |
| 11       | Ban chỉ huy Quân sự thành phố Sơn La          |                        |              |              | 40                  | THÀNH ỦY           | Lộ 476             |
| 12       | Bệnh viện Đa khoa Tỉnh                        |                        |              |              | 150                 | BỆNH VIỆN          | Lộ 374             |
|          |                                               |                        |              |              | 100                 | BỆNH VIỆN          | Lộ 476             |
| 13       | Bệnh viện Đa khoa Tỉnh (Bệnh viện 500 giường) |                        |              |              | 2500                | BỆNH VIỆN ĐA KHOA  | Lộ 473             |



|           | STT Khách hàng                               | Công suất sử dụng (kW) |            |           |                     | TBA cấp điện       | Đường dây cấp điện |
|-----------|----------------------------------------------|------------------------|------------|-----------|---------------------|--------------------|--------------------|
|           |                                              | Bình thường            | Cao điểm   | Thấp điểm | K/h không lắp 3 giá |                    |                    |
| 14        | Viện Quân Y 6                                |                        |            |           | 60                  | VIỆN QUÂN Y 6      | Lộ 374             |
| 15        | Bệnh viện ĐK cuộc sống                       |                        |            |           | 150                 | BỆNH VIỆN          | Lộ 374             |
| 16        | Bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng      |                        |            |           | 60                  | DA LIỄU            | Lộ 476             |
| 17        | Bệnh viện y học cổ truyền                    |                        |            |           | 160                 | MƯỜNG LA           | Lộ 476             |
| 18        | Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh    |                        |            |           | 40                  | BỆNH VIỆN 2        | Lộ 476             |
| 19        | Báo Sơn La                                   |                        |            |           | 10                  | TỔ 5 TỔ HIỆU       | Lộ 473             |
| 20        | Đài tiếng nói Việt Nam thường trú tại Sơn La |                        |            |           | 80                  | ĐÀI TNVN           | Lộ 473             |
| 21        | Bưu điện tỉnh                                | 35                     | 28         | 30        |                     | BƯU ĐIỆN           | Lộ 476             |
| 22        | Trung tâm Viễn thông TP (Tòa nhà VNPT)       | 120                    | 90         | 65        |                     | VIỄN THÔNG SƠN LA  | Lộ 476             |
| 23        | Chi nhánh cấp nước TP                        | 260                    | 55         | 260       |                     | NHÀ MÁY NƯỚC 2     | Lộ 476             |
| 24        | Tòa nhà Viettel Sơn La                       | 200                    | 160        | 130       |                     | TÒA NHÀ VIETTEL    | Lộ 476             |
| 25        | Bệnh viện nội tiết                           |                        |            |           | 90                  | BỆNH VIỆN NỘI TIẾT | Lộ 471             |
| 26        | Trung tâm hành chính công tỉnh Sơn La        |                        |            |           | 30                  | VIỄN THÔNG SƠN LA  | Lộ 476             |
| 27        | Trung Tâm Hành chính tỉnh Sơn La             |                        |            |           | 2000                | T1; T2; T3         | Lộ 473             |
| <b>II</b> | <b>Huyện Mai Sơn</b>                         | <b>270</b>             | <b>197</b> | <b>85</b> | <b>540</b>          | <b>E 17.2</b>      |                    |
| 28        | Huyện uỷ, HĐND, UBND huyện                   |                        |            |           | 110                 | 6/0,4 kV           | Lộ 672             |
| 29        | Công an huyện                                |                        |            |           | 60                  | 35/0,4 kV          | Lộ 378             |
| 30        | Ban chỉ huy Quân sự huyện                    |                        |            |           | 38                  | 6/0,4 kV           | Lộ 671             |
| 31        | Bệnh viện đa khoa huyện                      |                        |            |           | 140                 | 35/0,4 kV          | Lộ 371             |
| 32        | Trung tâm Truyền thông - Văn hóa huyện       |                        |            |           | 35                  | 6/0,4 kV           | Lộ 672             |



| STT        | Khách hàng                                    | Công suất sử dụng (kW) |             |              |                              | TBA<br>cấp điện | Đường<br>dây<br>cấp điện |
|------------|-----------------------------------------------|------------------------|-------------|--------------|------------------------------|-----------------|--------------------------|
|            |                                               | Bình<br>thường         | Cao<br>điểm | Thấp<br>điểm | K/h<br>không<br>lắp 3<br>giá |                 |                          |
| 33         | Bưu điện huyện                                |                        |             |              | 20                           | 6/0,4 kV        | Lộ 672                   |
| 34         | Trung tâm Viễn Thông<br>Mai sơn               | 20                     | 17          | 15           |                              | 6,3/0,4 kV      | Lộ 672                   |
| 35         | Chi nhánh cấp nước                            | 250                    | 180         | 70           |                              | 35/0,4 kV       | Lộ 378                   |
| 36         | Ra đa 37                                      |                        |             |              | 40                           | 35/0,4 kV       | Lộ 378                   |
| 37         | Bệnh viện chống lao và<br>bệnh phổi           |                        |             |              | 45                           | 0,4 kV          | Lộ 371                   |
| 38         | Cơ sở điều trị nghiện ma<br>túy tỉnh          |                        |             |              | 45                           | 35/0,4kV        | Lộ 382                   |
| 39         | Đồn biên phòng Phiêng<br>Păn (Phiên hiệu 459) |                        |             |              | 7                            | 35/0,4kV        | Lộ 382                   |
| <b>III</b> | <b>Huyện Yên châu</b>                         | <b>57</b>              | <b>25</b>   | <b>52</b>    | <b>342</b>                   | <b>E 17.1</b>   |                          |
| 37         | Huyện ủy, HĐND,<br>UBND huyện                 |                        |             |              | 90                           | 35/0,4 kV       | Lộ 376                   |
| 38         | Công an huyện                                 |                        |             |              | 40                           | 35/0,4 kV       | Lộ 376                   |
| 39         | Ban chỉ huy Quân sự<br>huyện                  |                        |             |              | 37                           | 35/0,4 kV       | Lộ 376                   |
| 40         | Bệnh viện huyện                               |                        |             |              | 120                          | 35/0,4 kV       | Lộ 376                   |
| 41         | Trung tâm Truyền thông -<br>Văn hóa huyện     |                        |             |              | 35                           | 35/0,4 kV       | Lộ 376                   |
| 42         | Bưu điện huyện                                |                        |             |              | 20                           | 35/0,4 kV       | Lộ 376                   |
| 43         | Trung tâm viễn thông                          | 22                     | 20          | 17           |                              | 35/0,4 kV       | Lộ 376                   |
| 44         | Chi nhánh cấp nước                            | 35                     | 5           | 35           |                              | 35/0,4 kV       | Lộ 376                   |
| <b>IV</b>  | <b>Huyện Mộc châu</b>                         | <b>445</b>             | <b>640</b>  | <b>333</b>   | <b>790</b>                   | <b>E 17.1</b>   |                          |
| 45         | Huyện ủy, HĐND,<br>UBND huyện                 |                        |             |              | 150                          | 22/0,4 kV       | Lộ 474                   |
| 46         | Công an huyện                                 |                        |             |              | 45                           | 22/0,4 kV       | Lộ 474                   |
| 47         | Ban chỉ huy Quân sự<br>huyện                  |                        |             |              | 40                           | 22/0,4 kV       | Lộ 474                   |
| 48         | Bệnh viện đa khoa huyện                       |                        |             |              | 250                          | 22/0,4 kV       | Lộ 474                   |
| 49         | Bệnh viện đa khoa khu<br>vực Thảo Nguyên      |                        |             |              | 180                          | 22/0,4 kV       | Lộ 474                   |
| 50         | Trung tâm Truyền thông -<br>Văn hóa huyện     |                        |             |              | 35                           | 22/0,4 kV       | Lộ 474                   |
| 51         | Bưu điện huyện                                |                        |             |              | 20                           | 22/0,4 kV       | Lộ 474                   |



|           | Khách hàng                                               | Công suất sử dụng (kW) |             |              |                              | TBA<br>cấp điện | Đường<br>dây<br>cấp điện |
|-----------|----------------------------------------------------------|------------------------|-------------|--------------|------------------------------|-----------------|--------------------------|
|           |                                                          | Bình<br>thường         | Cao<br>điểm | Thấp<br>điểm | K/h<br>không<br>lắp 3<br>giá |                 |                          |
| 52        | Trung tâm viễn thông                                     | 35                     | 20          | 18           |                              | 22/0,4 kV       | Lộ 474                   |
| 53        | Chi nhánh cấp nước                                       | 45                     | 5           | 45           |                              | 22/0,4 kV       | Lộ 474                   |
| 54        | Nhà máy nước khu Nông trường                             | 45                     | 5           | 45           |                              | 22/0,4 kV       | Lộ 478                   |
| 55        | Ra đa 35                                                 | 20                     | 10          | 25           |                              | 22/0,4 kV       | Lộ 476                   |
| 56        | Đội PCCC&CNCH thị trấn Nông trường Mộc Châu              |                        |             |              | 70                           | 22/0,4kV        | Lộ 474                   |
| 57        | Điện lực Hòa Phấn (Lào)                                  | 300                    | 600         | 200          |                              | 35kV            | Lộ 372                   |
| <b>V</b>  | <b>Huyện Phù Yên</b>                                     | <b>141</b>             | <b>29</b>   | <b>107</b>   | <b>285</b>                   | <b>E 17.5</b>   |                          |
| 58        | Huyện uỷ, HĐND, UBND huyện                               |                        |             |              | 90                           | 10/0,4 kV       | Lộ 972                   |
| 59        | Công an huyện                                            |                        |             |              | 35                           | 10/0,4 kV       | Lộ 972                   |
| 60        | Ban chỉ huy Quân sự huyện                                |                        |             |              | 35                           | 10/0,4 kV       | Lộ 972                   |
| 61        | Bệnh viện đa khoa huyện                                  |                        |             |              | 70                           | 10/0,4 kV       | Lộ 972                   |
| 62        | Trung tâm Truyền thông - Văn hóa huyện                   |                        |             |              | 35                           | 10/0,4 kV       | Lộ 972                   |
| 63        | Bưu điện huyện                                           |                        |             |              | 20                           | 10/0,4 kV       | Lộ 972                   |
| 64        | Trung tâm viễn thông Phù Yên                             | 15                     | 10          | 12           |                              | 10/0,4 kV       | Lộ 972                   |
| 65        | Chi nhánh cấp nước                                       | 85                     | 5           | 85           |                              | 10/0,4 kV       | Lộ 972                   |
| 66        | Đài Truyền Thanh truyền hình Phù Yên (Trạm phát sóng FM) | 41                     | 14          | 10           |                              | 35/0,4kV        | Lộ 375                   |
| <b>VI</b> | <b>Huyện Bắc yên</b>                                     | <b>18</b>              | <b>5</b>    | <b>18</b>    | <b>340</b>                   | <b>E 17.5</b>   |                          |
| 67        | Huyện uỷ, HĐND, UBND huyện                               |                        |             |              | 80                           | 35/0,4 kV       | Lộ 373                   |
| 68        | Công an huyện                                            |                        |             |              | 40                           | 35/0,4 kV       | Lộ 373                   |
| 69        | Ban chỉ huy Quân sự huyện                                |                        |             |              | 40                           | 35/0,4 kV       | Lộ 373                   |
| 70        | Bệnh viện đa khoa huyện                                  |                        |             |              | 110                          | 35/0,4 kV       | Lộ 373                   |
| 71        | Trung tâm Truyền thông - Văn hóa huyện                   |                        |             |              | 35                           | 35/0,4 kV       | Lộ 373                   |
| 72        | Bưu điện huyện                                           |                        |             |              | 20                           | 35/0,4 kV       | Lộ 373                   |

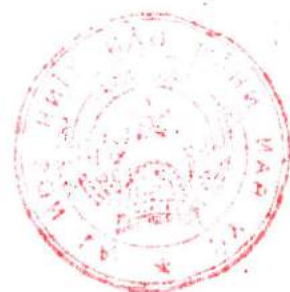


| STT         | Khách hàng                             | Công suất sử dụng (kW) |          |           |                     | TBA cấp điện   | Đường dây cấp điện |
|-------------|----------------------------------------|------------------------|----------|-----------|---------------------|----------------|--------------------|
|             |                                        | Bình thường            | Cao điểm | Thấp điểm | K/h không lắp 3 giá |                |                    |
| 73          | Trung tâm viễn thông                   |                        |          |           | 15                  | 35/0,4 kV      | Lộ 374             |
| 74          | Chi nhánh cấp nước                     | 18                     | 5        | 18        |                     | 35/0,4 kV      | Lộ 373             |
| <b>VII</b>  | <b>Huyện Quỳnh nhai</b>                | <b>32</b>              | <b>8</b> | <b>24</b> | <b>280</b>          | <b>E 17.4</b>  |                    |
| 75          | Huyện ủy, HĐND, UBND huyện             |                        |          |           | 90                  | 35/0,4 kV      | Lộ 373             |
| 76          | Công an huyện                          |                        |          |           | 35                  | 35/0,4 kV      | Lộ 373             |
| 77          | Ban chỉ huy Quân sự huyện              |                        |          |           | 35                  | 35/0,4 kV      | Lộ 373             |
| 78          | Bệnh viện Đa Khoa huyện                |                        |          |           | 65                  | 35/0,4 kV      | Lộ 373             |
| 79          | Trung tâm Truyền thông - Văn hóa huyện |                        |          |           | 35                  | 35/0,4 kV      | Lộ 373             |
| 80          | Bưu điện huyện                         |                        |          |           | 20                  | 35/0,4 kV      | Lộ 373             |
| 81          | Trung tâm Viễn Thông                   | 15                     | 5        | 7         |                     | 35/0,4 kV      | Lộ 374             |
| 82          | Chi nhánh cấp nước                     | 17                     | 3        | 17        |                     | 35/0,4 kV      | Lộ 373             |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Thuận châu</b>                | <b>85</b>              | <b>5</b> | <b>85</b> | <b>355</b>          | <b>E 17.4</b>  |                    |
| 83          | Huyện uỷ, HĐND, UBND huyện             |                        |          |           | 95                  | 35/0,4 kV      | Lộ 373             |
| 84          | Công an huyện                          |                        |          |           | 35                  | 35/0,4 kV      | Lộ 373             |
| 85          | Ban chỉ huy Quân sự huyện              |                        |          |           | 30                  | 35/0,4 kV      | Lộ 373             |
| 86          | Bệnh viện huyện                        |                        |          |           | 60                  | 35/0,4 kV      | Lộ 373             |
| 87          | Trung tâm Truyền thông - Văn hóa huyện |                        |          |           | 25                  | 35/0,4 kV      | Lộ 373             |
| 88          | Trạm phát sóng FM                      |                        |          |           | 55                  | 35/0,4 kV      | Lộ 373             |
| 89          | Bưu điện huyện                         |                        |          |           | 20                  | 35/0,4 kV      | Lộ 373             |
| 90          | Trung tâm Viễn Thông                   |                        |          |           | 35                  | 35/0,4 kV      | Lộ 373             |
| 91          | Chi nhánh cấp nước                     | 85                     | 5        | 85        |                     | 35/0,4 kV      | Lộ 373             |
| <b>IX</b>   | <b>Huyện Sông Mã</b>                   | <b>90</b>              | <b>5</b> | <b>90</b> | <b>405</b>          | <b>E 17.30</b> |                    |
| 92          | Huyện uỷ, HĐND, UBND huyện             |                        |          |           | 90                  | 35/0,4 kV      | Lộ 373             |
| 93          | Công an huyện                          |                        |          |           | 30                  | 35/0,4 kV      | Lộ 373             |
| 94          | Ban chỉ huy Quân sự huyện              |                        |          |           | 30                  | 35/0,4 kV      | Lộ 373             |

| STT        | Khách hàng                                | Công suất sử dụng (kW) |             |              |                              | TBA<br>cấp điện | Đường<br>dây<br>cấp điện |
|------------|-------------------------------------------|------------------------|-------------|--------------|------------------------------|-----------------|--------------------------|
|            |                                           | Bình<br>thường         | Cao<br>điểm | Thấp<br>điểm | K/h<br>không<br>lắp 3<br>giá |                 |                          |
| 95         | Bệnh viện đa khoa huyện                   |                        |             |              | 185                          | 35/0,4 kV       | Lộ 373                   |
| 96         | Trung tâm Truyền thông -<br>Văn hóa huyện |                        |             |              | 25                           | 35/0,4 kV       | Lộ 373                   |
| 97         | Bưu điện huyện                            |                        |             |              | 20                           | 35/0,4 kV       | Lộ 373                   |
| 98         | Trung tâm Viễn Thông                      |                        |             |              | 25                           | 35/0,4 kV       | Lộ 373                   |
| 99         | Chi nhánh cấp nước                        | 90                     | 5           | 90           |                              | 35/0,4 kV       | Lộ 373                   |
| <b>X</b>   | <b>Huyện Sốp cốp</b>                      | <b>85</b>              | <b>5</b>    | <b>85</b>    | <b>425</b>                   | <b>E 17.30</b>  |                          |
| 100        | Huyện uỷ, HĐND,<br>UBND huyện             |                        |             |              | 65                           | 35/0,4 kV       | Lộ 371                   |
| 101        | Công an huyện                             |                        |             |              | 35                           | 35/0,4 kV       | Lộ 371                   |
| 102        | Ban chỉ huy Quân sự<br>huyện              |                        |             |              | 35                           | 35/0,4 kV       | Lộ 371                   |
| 103        | Đoàn kinh tế Quốc phòng<br>326            |                        |             |              | 40                           | 35/0,4 kV       | Lộ 371                   |
| 104        | Bệnh viện đa khoa huyện                   |                        |             |              | 180                          | 35/0,4 kV       | Lộ 371                   |
| 105        | Trung tâm Truyền thông -<br>Văn hóa huyện |                        |             |              | 35                           | 35/0,4 kV       | Lộ 371                   |
| 106        | Bưu điện huyện                            |                        |             |              | 20                           | 35/0,4 kV       | Lộ 371                   |
| 107        | Trung tâm Viễn Thông                      |                        |             |              | 15                           | 35/0,4 kV       | Lộ 371                   |
| 108        | Chi nhánh cấp nước                        | 85                     | 5           | 85           |                              | 35/0,4 kV       | Lộ 371                   |
| <b>XI</b>  | <b>Huyện Mường La</b>                     | <b>50</b>              | <b>5</b>    | <b>55</b>    | <b>405</b>                   | <b>E 17.3</b>   |                          |
| 109        | Huyện uỷ, HĐND, UBND<br>huyện             |                        |             |              | 120                          | 35/0,4 kV       | Lộ 377                   |
| 110        | Công an huyện                             |                        |             |              | 40                           | 35/0,4 kV       | Lộ 377                   |
| 111        | Ban chỉ huy Quân sự<br>huyện              |                        |             |              | 45                           | 35/0,4 kV       | Lộ 377                   |
| 112        | Bệnh viện huyện                           |                        |             |              | 75                           | 35/0,4 kV       | Lộ 377                   |
| 113        | Trung tâm Truyền thông -<br>Văn hóa huyện |                        |             |              | 40                           | 35/0,4 kV       | Lộ 377                   |
| 114        | Bưu điện huyện                            |                        |             |              | 35                           | 35/0,4 kV       | Lộ 377                   |
| 115        | Trung tâm viễn thông                      |                        |             |              | 50                           | 35/0,4 kV       | Lộ 375                   |
| 116        | Chi nhánh cấp nước                        | 50                     | 5           | 55           |                              | 35/0,4 kV       | Lộ 377                   |
| <b>XII</b> | <b>Huyện Vân Hồ</b>                       | <b>45</b>              | <b>15</b>   | <b>45</b>    | <b>220</b>                   | <b>E 17.1</b>   |                          |



| STT | Khách hàng                                | Công suất sử dụng (kW) |             |              |                              | TBA<br>cấp điện | Đường<br>dây<br>cấp điện |
|-----|-------------------------------------------|------------------------|-------------|--------------|------------------------------|-----------------|--------------------------|
|     |                                           | Bình<br>thường         | Cao<br>điểm | Thấp<br>điểm | K/h<br>không<br>lắp 3<br>giá |                 |                          |
| 117 | Huyện uỷ, HĐND,<br>UBND huyện             |                        |             |              | 50                           | 35/0,4 kV       | Lộ 476                   |
| 118 | Công an huyện                             |                        |             |              | 35                           | 35/0,4 kV       | Lộ 476                   |
| 119 | Ban chỉ huy Quân sự<br>huyện              |                        |             |              | 25                           | 35/0,4 kV       | Lộ 476                   |
| 120 | Bệnh viện huyện                           |                        |             |              | 55                           | 35/0,4 kV       | Lộ 476                   |
| 121 | Trung tâm Truyền thông -<br>Văn hóa huyện |                        |             |              | 15                           | 35/0,4 kV       | Lộ 476                   |
| 122 | Bưu điện huyện                            |                        |             |              | 25                           | 35/0,4 kV       | Lộ 476                   |
| 123 | Trung tâm Viễn thông                      |                        |             |              | 15                           | 35/0,4 kV       | Lộ 476                   |
| 124 | Chi nhánh cấp nước Vân<br>Hồ              | 45                     | 15          | 45           |                              | 35/0,4 kV       | Lộ 476                   |





## PHỤ LỤC II

**Danh sách Khách hàng sử dụng điện ưu tiên năm 2021 tỉnh Sơn La**  
(Kèm theo Quyết định số: 65/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 của UBND tỉnh)



| STT      | Khách hàng                                            | Công suất sử dụng (kW) |               |               |                     | TBA cấp điện        | Đường dây cấp điện |
|----------|-------------------------------------------------------|------------------------|---------------|---------------|---------------------|---------------------|--------------------|
|          |                                                       | Bình thường            | Cao điểm      | Thấp điểm     | K/h không lắp 3 giá |                     |                    |
|          | <b>Toàn tỉnh</b>                                      | <b>62.443</b>          | <b>42.161</b> | <b>47.499</b> | <b>1.915</b>        |                     |                    |
| <b>I</b> | <b>Thành phố Sơn La</b>                               | <b>3.107</b>           | <b>1.854</b>  | <b>1.627</b>  | <b>1.825</b>        | <b>E 17.2</b>       |                    |
| 1        | Nhà máy gạch Tuynel Sơn Hưng Trung                    | 652                    | 124           | 652           |                     | SƠN HƯNG TRUNG      | Lộ 376             |
| 2        | Nhà máy gạch Tuynel Sơn La                            | 500                    | 85            | 500           |                     | TUY NEL 1           | Lộ 376             |
| 3        | Trường Chính trị tỉnh                                 |                        |               |               | 250                 | TRƯỜNG CHÍNH TRỊ    | Lộ 476             |
| 4        | Trường Đại học Tây Bắc                                |                        |               |               | 680                 | ĐẠI HỌC TÂY BẮC     | Lộ 374             |
| 5        | Trường cao đẳng y Sơn La                              |                        |               |               | 100                 | TRƯỜNG Y            | Lộ 471             |
| 6        | Trường Cao đẳng Sơn La                                |                        |               |               | 350                 | CAO ĐẲNG            | Lộ 476             |
| 7        | Công ty TNHH Nhà nước 1 TV Môi trường Đô thị          | 390                    | 160           | 25            |                     | XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN | Lộ 478             |
| 8        | Trạm bơm nước Bản Cọ                                  |                        |               |               | 15                  | SỞ CÔNG AN CŨ       | Lộ 471             |
| 9        | Trạm bơm nước Bản Tông                                |                        |               |               | 15                  | BẢN TÔNG            | Lộ 374             |
| 10       | Trạm bơm nước Bản Panh                                |                        |               |               | 15                  | CHIỀNG XÔM          | Lộ 374             |
| 11       | Trạm bơm nước Bản Chậu                                |                        |               |               | 15                  | BẢN CHẬU            | Lộ 374             |
| 12       | Công ty CP xi măng Mai Sơn (Trạm bê tông Chiềng Sinh) | 200                    | 120           | 200           |                     | XI MĂNG MAI SƠN     | Lộ 373             |
| 13       | Trường Chuyên Sơn La                                  |                        |               |               | 30                  | TRƯỜNG CHUYÊN       | Lộ 474             |
| 14       | Trường Trung cấp Luật Tây Bắc                         |                        |               |               | 185                 | TRƯỜNG TC LUẬT      | Lộ 478             |



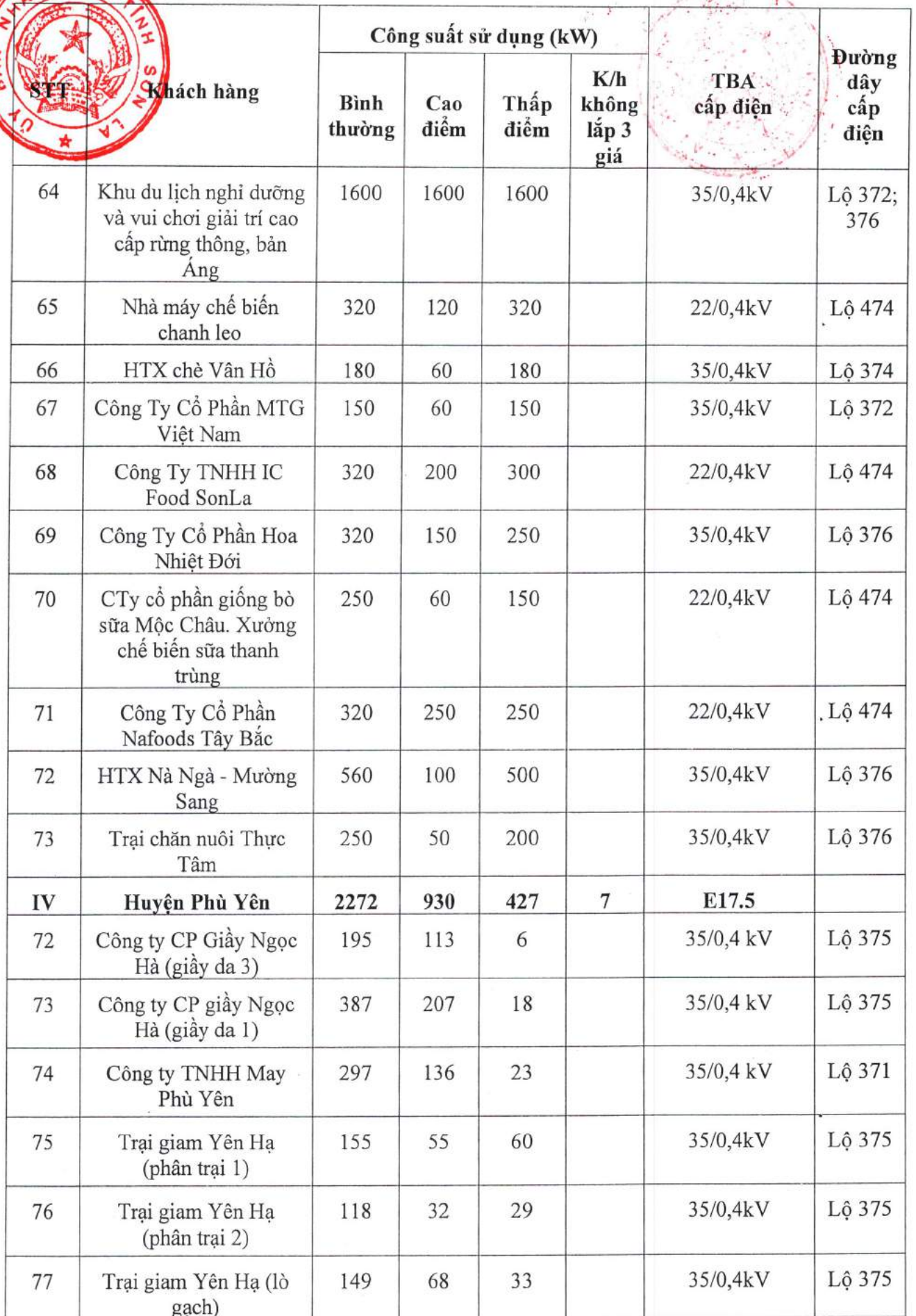
| STT       | Khách hàng                                            | Công suất sử dụng (kW) |               |               |                     | TBA cấp điện     | Đường dây cấp điện |
|-----------|-------------------------------------------------------|------------------------|---------------|---------------|---------------------|------------------|--------------------|
|           |                                                       | Bình thường            | Cao điểm      | Thấp điểm     | K/h không lắp 3 giá |                  |                    |
| 15        | Trường VH nghệ thuật tỉnh Sơn La                      |                        |               |               | 30                  | TRƯỜNG VHNT      | Lộ 478             |
| 16        | CTy cổ phần VIMCOM RETAIL                             | 1.365                  | 1.365         | 250           |                     | VINCOM TM        | Lộ 473             |
| 17        | Trung Tâm Huấn Luyện và Thi Đấu Thể Dục Thể Thao Tỉnh |                        |               |               | 110                 | TT THỂ THAO TỈNH | Lộ 478             |
| 18        | TT Huấn luyện & thi đấu TDTT Tỉnh                     |                        |               |               | 30                  | SÂN VẬN ĐỘNG     | Lộ 471             |
| <b>II</b> | <b>Huyện Mai Sơn</b>                                  | <b>31.193</b>          | <b>23.996</b> | <b>22.381</b> | <b>83</b>           | <b>E 17.2</b>    |                    |
| 19        | Công ty TNHH Sông Lam (Nhà máy xi măng Mai Sơn)       | 17.200                 | 17.200        | 11.200        |                     | 110/6,3 kV       | E 17.1             |
| 20        | Công ty CP mía đường SLa                              | 1000                   | 45            | 1000          |                     | 35/0,4kV         | Lộ 378             |
| 21        | NM tinh bột sắn Phú Yên                               | 1800                   | 1600          | 2140          |                     | 35/0,4kV         | Lộ 378             |
| 22        | Trạm bơm nước Chiềng Dong                             | 11                     | 0             | 11            |                     | 35/0,4kV         | Lộ 382             |
| 23        | Trạm bơm nước Bản Mạt                                 |                        |               |               | 28                  | Bản Mạt          |                    |
| 24        | Trạm bơm nước Chiềng Sung                             |                        |               |               | 11                  | Hòa Bình 1       |                    |
| 25        | Trạm bơm nước Phiêng Cầm                              |                        |               |               | 11                  | Phiêng Cầm       |                    |
| 26        | Trạm bơm nước xã Hát Lót                              |                        |               |               | 11                  | TK 12            |                    |
| 27        | Trạm bơm nước Tong Tãi B                              |                        |               |               | 11                  | Tong Tãi         |                    |
| 28        | Trạm bơm nước Chiềng Đông                             |                        |               |               | 11                  | Chiềng Đông      |                    |
| 29        | Xưởng đúc phôi thép Ngô Việt Thành                    | 1.000                  | 250           | 1.000         |                     | 35/0,4 kV        | Lộ 382             |
| 30        | Khu Công nghiệp Mai Sơn                               | 3.500                  | 1.500         | 2.000         |                     | 35/0,4 kV        | Lộ 378             |

91



| STT        | Khách hàng                                                 | Công suất sử dụng (kW) |              |               |                              | TBA<br>cấp điện | Đường<br>dây<br>cấp<br>điện |
|------------|------------------------------------------------------------|------------------------|--------------|---------------|------------------------------|-----------------|-----------------------------|
|            |                                                            | Bình<br>thường         | Cao<br>điểm  | Thấp<br>điểm  | K/h<br>không<br>lắp 3<br>giá |                 |                             |
| 31         | Nhà máy chế biến tinh bột sắn BHL (Khu CN Mai Sơn)         | 2.937                  | 1.955        | 1.955         |                              | 35/0,4 kV       | Lộ 378                      |
| 32         | Nhà máy cà phê Phúc Sinh - Mai Sơn                         | 950                    | 250          | 950           |                              | 35/0,4 kV       | Lộ 382                      |
| 33         | Công ty cổ phần gạch Mai Sơn                               | 1246                   | 135          | 1246          |                              | 35/0,4 kV       | Lộ 378                      |
| 34         | Công ty cổ phần chăn nuôi Minh Thúy - Chiềng Chung         | 705                    | 450          | 705           |                              | 35/0,4kV        | Lộ 382                      |
| 35         | HTX xây dựng và phát triển nông thôn Mường Chanh           | 680                    | 550          | 10            |                              | 35/0,4kV        | Lộ 382                      |
| 36         | CTy Cổ phần chăn nuôi Lộc Phát BLLT                        | 164                    | 61           | 164           |                              | 35/0,4kV        | Lộ 378                      |
| <b>III</b> | <b>Huyện Mộc châu</b>                                      | <b>2.207</b>           | <b>5.383</b> | <b>11.267</b> | <b>-</b>                     | <b>E 17.1</b>   |                             |
| 37         | Nhà máy sữa UHT                                            | 580                    | 320          | 580           |                              | 22/0,4 kV       | Lộ 478                      |
| 38         | Nhà máy sữa UHT - TBA 400                                  | 330                    | 110          | 330           |                              | 22/0,4 kV       | Lộ 478                      |
| 39         | Nhà máy chè đen                                            | 160                    | 30           | 160           |                              | 22/0,4 kV       | Lộ 478                      |
| 40         | Nhà máy chè Đài loan                                       | 80                     | 20           | 80            |                              | 22/0,4 kV       | Lộ 476                      |
| 41         | NM gạch tuynel Mộc Châu                                    | 260                    | 75           | 260           |                              | 35/0,4 kV       | Lộ 372                      |
| 42         | Công ty CP Khoáng Sản Tây Bắc (Nhà máy luyện Kim loại màu) | 1.450                  | 250          | 1.450         |                              | 35/0,4 kV       | Lộ 374                      |
| 43         | Nhà máy chè Chiềng Đi                                      | 250                    | 100          | 250           |                              | 22/0,4 kV       | Lộ 478                      |
| 44         | Nhà máy chè Tô Múa-Vân Hồ                                  | 250                    | 60           | 250           |                              | 35/0,4 kV       | Lộ 374                      |
| 45         | Công ty TNHH Trà Mộc                                       | 250                    | 80           | 250           |                              | 35/0,4 kV       | Lộ 374                      |
| 46         | Doanh Nghiệp Tư Nhân chè Mộc Sương                         | 160                    | 60           | 160           |                              | 22/0,4 kV       | Lộ 476                      |
| 47         | Trạm Trại bò Mẫu                                           | 260                    | 130          | 260           |                              | 22/0,4 kV       | Lộ 476                      |

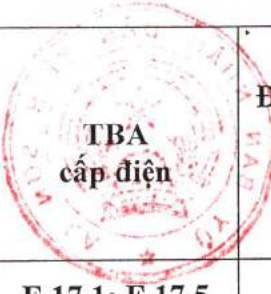
| STT | Khách hàng                                                                        | Công suất sử dụng (kW) |             |              |                              | TBA<br>cấp điện | Đường<br>dây<br>cấp<br>điện |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------|--------------|------------------------------|-----------------|-----------------------------|
|     |                                                                                   | Bình<br>thường         | Cao<br>điểm | Thấp<br>điểm | K/h<br>không<br>lắp 3<br>giá |                 |                             |
| 48  | Nhà máy SX tre công<br>nghiệp                                                     | 360                    | 65          | 360          |                              | 22/0,4 kV       | Lộ 476                      |
| 49  | Công ty TNHH Chung<br>Đức                                                         | 63,7                   | 10          | 63,7         |                              | 22/0,4 kV       | Lộ 474                      |
| 50  | Công ty CP chè Cờ Đỏ<br>MC                                                        | 250                    | 60          | 250          |                              | 22/0,4 kV       | Lộ 476                      |
| 51  | Công ty CP chè Chiềng<br>Ve                                                       | 70                     | 30          | 70           |                              | 35/0,4 kV       | Lộ 372                      |
| 52  | Nhà máy chè Tô Múa                                                                | 250                    | 100         | 250          |                              | 35/0,4 kV       | Lộ 374                      |
| 53  | Công ty CP Sơn Hà<br>(SX chè)                                                     | 250                    | 100         | 250          |                              | 22/0,4 kV       | Lộ 478                      |
| 54  | Công ty TNHH Chế<br>biến chè Tân Lập                                              | 250                    | 80          | 250          |                              | 22/0,4 kV       | Lộ 476                      |
| 55  | Công ty TNHH Đại Lộc<br>Mộc Châu (NM chè<br>Lóng Luông)                           | 250                    | 100         | 250          |                              | 22/0,4 kV       | Lộ 472                      |
| 56  | Công ty TNHH<br>TM&XD Thái Sơn<br>(Bơm nước Hang<br>Trùng)                        | 50                     | 50          | 50           |                              | 22/0,4 kV       | Lộ 472                      |
| 57  | Đồn Biên phòng Cửa<br>khẩu Pa Háng (Trạm<br>bơm Phiêng Cài)                       | 22                     | 22          | 22           |                              | Phiêng Cài      |                             |
| 58  | Công ty TNHH Năng<br>lượng MC xanh (Nhà<br>máy SX thanh nhiên<br>liệu không khói) | 350                    | 60          | 350          |                              | 22/0,4 kV       | Lộ 478                      |
| 59  | UBND xã Tô Múa<br>(Trạm bơm Liên Hưng<br>và Bản Đạo)                              | 21                     | 21          | 21           |                              | LH, Tô Múa      |                             |
| 60  | Cụm Công nghiệp Mộc<br>Châu                                                       | 1000                   | 600         | 800          |                              | 22/0,4 kV       | Lộ 474                      |
| 61  | Gạch tuyen Chiềng<br>Khoa Vân Hồ                                                  | 400                    | 100         | 200          |                              | 35/0,4kV        | Lộ 374                      |
| 62  | Nhà máy chè Đen 4                                                                 | 160                    | 50          | 100          |                              | 22/0,4kV        | Lộ 476                      |
| 63  | Nhà máy Chè Liên<br>Hưng - Tô Múa                                                 | 160                    | 50          | 50           |                              | 35/0,4kV        | Lộ 374                      |



| STT       | Khách hàng                                                                     | Công suất sử dụng (kW) |              |              |                              | TBA<br>cấp điện | Đường<br>dây<br>cấp<br>điện |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------|--------------|------------------------------|-----------------|-----------------------------|
|           |                                                                                | Bình<br>thường         | Cao<br>điểm  | Thấp<br>điểm | K/h<br>không<br>lắp 3<br>giá |                 |                             |
| 78        | Trại giam Yên Hạ (trạm<br>yên hạ 4)                                            | 272                    | 83           | 45           |                              | 35/0,4kV        | Lộ 375                      |
| 79        | Trại giam Yên Hạ (trạm<br>yên hạ 3)                                            | 138                    | 47           | 49           |                              | 35/0,4kV        | Lộ 375                      |
| 80        | Trại giam Yên Hạ<br>(Trung tâm y tế)                                           |                        |              |              | 7                            | 35/0,4kV        | Lộ 375                      |
| 81        | Công ty TNHH Xuân<br>Thiện Ninh Bình (thi<br>công TĐ Háng Đồng<br>A2)          | 276                    | 102          | 88           |                              | 35/0,4kV        | Lộ 373                      |
| 82        | Công ty TNHH Xuân<br>Thiện Ninh Bình (thi<br>công TĐ Háng Đồng<br>A2)          | 55                     | 18           | 23           |                              | 35/0,4kV        | Lộ 373                      |
| 83        | Công ty TNHH Xuân<br>Thiện Ninh Bình (Suối<br>Tọ)                              | 230                    | 69           | 53           |                              | 35/0,4kV        | Lộ 375                      |
| <b>V</b>  | <b>Huyện Sông Mã</b>                                                           | <b>1.716</b>           | <b>1.665</b> | <b>151</b>   | <b>0</b>                     | <b>E 17.30</b>  |                             |
| 84        | Công ty Cổ phần vật<br>liệu XD Sông Mã (NM<br>gạch Sum Côn)                    | 830                    | 830          | 90           |                              | 35/0,4 kV       | Lộ 373                      |
| 85        | Công ty TNHH TM và<br>XD Thái Sơn (Trạm<br>Bơm nước Chiềng<br>Khuông)          | 126                    | 75           | 15           |                              | 35/0,4 kV       | Lộ 375                      |
| 86        | Nhà máy gạch Tuynel<br>Quyết Tiến (xã Nà<br>Nghịu)                             | 760                    | 760          | 46           |                              | 35/0,4 kV       | Lộ 375                      |
| <b>VI</b> | <b>Huyện Mường La</b>                                                          | <b>1.450</b>           | <b>250</b>   | <b>1.400</b> | <b>0</b>                     | <b>E 17.3</b>   |                             |
| 87        | Công Ty CP May Tiên<br>Sơn - Mường La                                          | 400                    | 60           | 300          |                              | 35/0,4kV        | Lộ 377                      |
| 88        | Tự dùng Nhà máy thủy<br>điện Huổi Quảng.                                       | 300                    | 60           | 250          |                              | 35/0,4 kV       | Lộ:<br>379;<br>381          |
| 89        | Công ty TNHH xây<br>dựng và thương mại<br>Tiến Anh (thi công TĐ<br>Ngọc Chiến) | 350                    | 50           | 400          |                              | 35/0,4 kV       | Lộ:<br>379;<br>377          |



|             | Khách hàng                                                              | Công suất sử dụng (kW) |              |              |                     | TBA cấp điện             | Đường dây cấp điện |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------|--------------|---------------------|--------------------------|--------------------|
|             |                                                                         | Bình thường            | Cao điểm     | Thấp điểm    | K/h không lắp 3 giá |                          |                    |
| 90          | Công ty Cổ phần Việt Dũng (thị công TĐ Chiềng Muôn)                     | 400                    | 80           | 450          |                     | 35/0,4 kV                | Lộ: 371            |
| <b>VII</b>  | <b>Huyện Thuận Châu</b>                                                 | <b>1420</b>            | <b>365</b>   | <b>1420</b>  | <b>0</b>            | <b>E 17.4</b>            |                    |
| 91          | Nhà máy gạch Tuynel Thuận Châu                                          | 460                    | 100          | 460          |                     | 35/0,4 kV                | Lộ 373             |
| 92          | Trạm bơm nước cao su                                                    | 60                     | 15           | 60           |                     | 35/0,4 kV                | Lộ 374             |
| 93          | NM chế biến mù cao su                                                   | 900                    | 250          | 900          |                     | 35/0,4 kV                | Lộ 375             |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Bắc Yên</b>                                                    | <b>388</b>             | <b>128</b>   | <b>136</b>   |                     | <b>E 17.5</b>            |                    |
| 94          | Công ty Cường Thịnh (thị công TĐ Hồng Ngài)                             | 133                    | 43           | 56           |                     | 35/0,4 kV                | Lộ 373             |
| 95          | Công ty Cường Thịnh (thị công TĐ Hồng Ngài)                             | 202                    | 64           | 59           |                     | 35/0,4 kV                | Lộ 373             |
| 96          | Trại chăn nuôi Cao Đa                                                   | 53                     | 21           | 21           |                     | 35/0,4 kV                | Lộ 373             |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Vân Hồ</b>                                                     | <b>7.710</b>           | <b>7.310</b> | <b>7.710</b> | <b>-</b>            | <b>E 17.1</b>            |                    |
| 97          | Công ty CP Khoáng Sản Tây Bắc (Mỏ than Suối Bàng 2 (Vân Hồ))            | 1.000                  | 600          | 1.000        |                     | 35/0,4kV                 | Lộ 374             |
| 98          | Nhà máy chế biến quả và đồ uống công nghệ cao huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La | 1780                   | 1780         | 1780         |                     | 22/0,4kV                 | Lộ 472             |
| 99          | Nhà máy chế biến nông sản SI – Vân Hồ                                   | 1500                   | 1500         | 1500         |                     | 22/0,4kV                 | Lộ 472             |
| 100         | Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu                                   | 600                    | 600          | 600          |                     | Dự kiến đưa vào năm 2021 |                    |
| 101         | Công ty cổ phần chăn nuôi Minh Thụy                                     | 2000                   | 2000         | 2000         |                     | Dự kiến đưa vào năm 2021 |                    |
| 102         | Công ty cổ phần khoa học hữu nghị Việt Nam – Hàn Quốc                   | 200                    | 200          | 200          |                     | Dự kiến đưa vào năm 2021 |                    |
| 103         | Nhà máy chế biến chanh leo, rau, của quả xuất khẩu                      | 630                    | 630          | 630          |                     | Dự kiến đưa vào năm 2021 |                    |

| STT Khách hàng |                                              | Công suất sử dụng (kW) |             |              |                              | TBA<br>cấp điện | Đường<br>dây<br>cấp<br>điện |
|----------------|----------------------------------------------|------------------------|-------------|--------------|------------------------------|-----------------|-----------------------------|
|                |                                              | Bình<br>thường         | Cao<br>điểm | Thấp<br>điểm | K/h<br>không<br>lắp 3<br>giá |                 |                             |
| IX             | Huyện Yên Châu                               | 980                    | 280         | 980          |                              | E 17.1; E 17.5  |                             |
| 104            | Trại chăn nuôi Chiềng<br>Hắc                 | 180                    | 80          | 180          |                              |                 | Lộ 376                      |
| 105            | Công trường thi công<br>Thủy điện Phiêng Côn | 800                    | 200         | 800          |                              |                 | Lộ 371                      |

21